ĐẠI HỌC HUẾ
**TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ GDQPAN KHÓA 219
# TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC; ĐH NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ; ĐẠI HỌC PHÚ XUÂN

| TT | Mã SV | Họ và | Tên | Ngày sinh | Lớp | Nơi sinh | TB HP1 | TB HP2 | TB HP3 | TB HP4 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 20T6050048 | Lê Thị | Hương | 19/11/2002 | Báo chí K44 | Gia Lai | 7.8 | . | 7.0 | 8.6 | Học lại HP2 |
| 2 | 20T3040031 | Nguyễn Ngọc | Dũng | 12/06/2002 | CNSH K44 | Quảng Trị | 7.5 | 7.4 | . | 6.7 | Học lại HP3 |
| 3 | 20T1020288 | Nguyễn Thị Diệu | Ái | 29/03/2000 | CNTT K44 | TT Huế | . | . | . | . | Học lại HP1,2,3,4 |
| 4 | 20T1020289 | Hoàng Bình | An | 01/01/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 7.2 | 6.5 | 7.6 | . | Học lại HP4 |
| 5 | 20T1020005 | Trần Tuấn | Anh | 13/11/2002 | CNTT K44 | LB Nga | . | . | 8.0 | 8.3 | Học lại HP1,2 |
| 6 | 20T1020320 | Bùi Văn | Cường | 01/11/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 5.7 | 5.8 | . | 8.6 | Học lại HP3 |
| 7 | 20T1020336 | Văn Khả | Doanh | 15/04/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 6.6 | 7.9 | . | 8.6 | Học lại HP3 |
| 8 | 20T1020021 | Hồ Nguyễn Anh | Duy | 10/10/2002 | CNTT K44 | Quảng Bình | 5.7 | . | 7.6 | 8.1 | Học lại HP2 |
| 9 | 20T1020024 | Kiều Phúc | Hải | 08/07/2002 | CNTT K44 | Quảng Trị | . | 7.3 | 6.8 | . | Học lại HP1,4 |
| 10 | 20T1020354 | Hồ Văn | Hải | 25/06/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 7.1 | 7.0 | . | 6.7 | Học lại HP3 |
| 11 | 20T1020039 | Bùi Hữu Minh | Hùng | 10/03/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 7.2 | 7.0 | . | 7.1 | Học lại HP3 |
| 12 | 20T1020184 | Lê Phước Thái | Huy | 25/11/2002 | CNTT K44 | TT Huế | . | 5.9 | . | 8.8 | Học lại HP1,3 |
| 13 | 20T1020421 | Nguyễn Văn | Khánh | 18/01/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 6.3 | . | 6.1 | 7.3 | Học lại HP2 |
| 14 | 20T1020460 | Trần Hữu Nhật | Minh | 11/07/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 5.7 | . | 6.8 | 8.4 | Học lại HP2 |
| 15 | 20T1020206 | Nguyễn Hoàng | Minh | 26/08/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 7.9 | . | 8.1 | 8.7 | Học lại HP2 |
| 16 | 20T1020468 | Lương Nhật | Nam | 18/10/2002 | CNTT K44 | TT Huế | . | . | 6.2 | 6.2 | Học lại HP1,2 |
| 17 | 20T1020476 | Trần Lê | Ngọc | 12/11/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 7.1 | 6.5 | 7.5 | . | Học lại HP4 |
| 18 | 20T1020221 | Lê Quang | Nhật | 12/08/2002 | CNTT K44 | Hà Tĩnh | . | . | 7.0 | 7.5 | Học lại HP1,2 |
| 19 | 20T1020491 | Hoàng Trọng | Nhật | 05/03/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 6.7 | . | 7.1 | 8.8 | Học lại HP2 |
| 20 | 20T1020082 | Đỗ Văn | Quang | 16/06/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 5.9 | . | 6.6 | 8.8 | Học lại HP2 |
| 21 | 20T1020546 | Nguyễn Phúc | Tài | 06/10/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 6.9 | . | 7.3 | 8.4 | Học lại HP2 |
| 22 | 20T1020558 | Nguyễn | Thành | 05/04/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 6.4 | . | 6.8 | 6.1 | Học lại HP2 |
| 23 | 20T1020098 | Trần Huy | Thành | 17/09/2002 | CNTT K44 | Hà Tĩnh | 8.0 | 7.0 | . | 8.5 | Học lại HP3 |
| 24 | 20T1020559 | Lê Kim | Thạnh | 01/04/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 5.7 | 6.5 | . | . | Học lại HP3,4 |
| 25 | 20T1020564 | Trương Văn | Thiên | 18/05/2002 | CNTT K44 | TT Huế | . | 5.8 | . | 8.8 | Học lại HP1,3 |
| 26 | 20T1020573 | Hoàng Trung | Thông | 13/07/2002 | CNTT K44 | Quảng Bình | 6.5 | . | 6.5 | 9.5 | Học lại HP2 |
| 27 | 20T1020258 | Phạm Thị Mai | Thuyên | 24/11/2002 | CNTT K44 | TT Huế | . | 6.6 | . | . | Bảo lưu KQ |
| 28 | 20T1020590 | Mai Quang | Tiến | 10/04/2002 | CNTT K44 | Khánh Hòa | 5.8 | . | 6.2 | 8.1 | Học lại HP2 |
| 29 | 20T1020591 | Nguyễn Văn | Tiến | 24/04/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 5.8 | 5.9 | . | 6.9 | Học lại HP3 |
| 30 | 20T1020110 | Nguyễn Văn | Tín | 18/08/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 6.6 | . | 6.6 | 7.4 | Học lại HP2 |
| 31 | 20T1020618 | Hoàng Hữu | Trường | 12/06/2002 | CNTT K44 | Nghệ An | 7.2 | . | 8.3 | 8.8 | Học lại HP2 |
| 32 | 20T1020123 | Tôn Thất Hoàng | Túc | 03/05/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 6.6 | . | . | 8.5 | Học lại HP2,3 |
| 33 | 20T1020633 | Huỳnh Ngọc | Tương | 11/03/2002 | CNTT K44 | TT Huế | 7.2 | . | 6.5 | 7.9 | Học lại HP2 |
| 34 | 20T6060034 | Phạm Thị Vân | Anh | 09/04/2002 | CTXH K44 | TT Huế | 5.7 | 7.3 | . | 8.5 | Học lại HP3 |
| 35 | 20T6060038 | Trần Quốc | Anh | 25/05/2001 | CTXH K44 | TT Huế | . | 5.8 | . | 8.6 | Học lại HP1,3 |
| 36 | 20T6060047 | Hồ Thị | Dố | 24/06/2002 | CTXH K44 | Quảng Trị | . | 5.9 | 7.5 | 9.0 | Học lại HP1 |
| 37 | 20T6060072 | Trần Thị Mỹ | Ly | 09/04/2002 | CTXH K44 | TT Huế | 8.2 | 8.1 | 8.5 | . | Học lại HP4 |
| 38 | 20T6060022 | Hồ Thị | Mãi | 28/12/2002 | CTXH K44 | Quảng Nam | 7.5 | 6.8 | 7.3 | . | Học lại HP4 |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | 20T6060078 | Ngô Hoàng Bảo | Ngọc | 16/12/2002 | CTXH K44 | TT Huế | 5.7 | . | 7.0 | 9.3 | Học lại HP2 |
| 40 | 20T6060024 | Hồ Thị | Nhân | 03/02/2002 | CTXH K44 | Quảng Trị | 6.1 | . | 8.5 | 7.5 | Học lại HP2 |
| 41 | 20T6090028 | Trần Thị Phương | Lan | 03/09/2002 | ĐPH K44 | Quảng Nam | 7.3 | 7.2 | 6.3 | . | Học lại HP4 |
| 42 | 20T3030011 | Dương Văn Nguyễn | Thành | 23/09/2002 | KHMT K44 | TT Huế | 7.2 | 5.6 | . | 7.3 | Học lại HP3 |
| 43 | 20T1040089 | Dương | Hiệp | 14/04/2002 | Kiến trúc K44 | TT Huế | . | . | 6.5 | 7.4 | Học lại HP1,2 |
| 44 | 20T1040093 | Trần Quang | Huy | 06/05/2002 | Kiến trúc K44 | TT Huế | . | 8.0 | 7.1 | 7.6 | Học lại HP1 |
| 45 | 20T1040095 | Nguyễn Ngọc Quốc | Huynh | 07/09/2002 | Kiến trúc K44 | TT Huế | 6.7 | . | 6.4 | 8.8 | Học lại HP2 |
| 46 | 20T1040097 | Nguyễn Lương Tuấn | Kiệt | 01/02/2001 | Kiến trúc K44 | TT Huế | . | 6.5 | . | 8.9 | Học lại HP1,3 |
| 47 | 20T1040104 | Tôn Thất Phú | Mỹ | 15/01/2002 | Kiến trúc K44 | TT Huế | 6.5 | . | . | 9.0 | Học lại HP2,3 |
| 48 | 20T1040107 | Nguyễn Quang | Nhân | 10/05/2002 | Kiến trúc K44 | P. Hồ Chí Min | 6.4 | 5.7 | 6.3 | . | Học lại HP4 |
| 49 | 20T1040110 | Lê Nguyên Minh | Nhuận | 07/07/2001 | Kiến trúc K44 | TT Huế | . | 8.0 | . | 8.5 | Học lại HP1,3 |
| 50 | 20T1080042 | Huỳnh Dương Minh | Nhật | 01/03/2002 | KTPM K44 | TT Huế | 5.7 | . | . | 6.6 | Học lại HP2,3 |
| 51 | 20T1080045 | Phan Hữu Quang | Phước | 11/07/2002 | KTPM K44 | TT Huế | 6.4 | . | . | 8.1 | Học lại HP2,3 |
| 52 | 20T6100074 | Nguyễn Thành | Đạt | 02/09/2001 | QL nhà nước K44 | Quảng Bình | . | . | 6.9 | 7.8 | Học lại HP1,2 |
| 53 | 20T6100076 | Ksor | Y-nê | 27/01/2002 | QL nhà nước K44 | Gia Lai | . | 5.9 | 6.1 | 8.2 | Học lại HP1 |
| 54 | 20T3050031 | Nguyễn Duy | Lộc | 06/11/2002 | QLTNMT K44 | TT Huế | 5.4 | . | . | 7.7 | Học lại HP2,3 |
| 55 | 20T6070013 | Nguyễn Văn | Dinh | 05/05/2002 | XHH K44 | Nghệ An | 5.4 | 8.1 | 8.0 | . | Học lại HP4 |
| 56 | 20F7560227 | Nguyễn Phước Bảo | Khánh | 27/12/2002 | HÀN K17A | TT Huế | 6.6 | 7.5 | 9.0 | . | Học lại HP4 |
| 57 | 20F7560330 | Lê Thị Khánh | Vy | 06/07/2002 | HÀN K17A | TT Huế | 6.4 | . | 7.3 | 6.9 | Học lại HP2 |
| 58 | 20F7560025 | Nguyễn Thái Thanh | Huyền | 01/03/2001 | HÀN K17C | Quảng Trị | . | 7.3 | 7.9 | 8.8 | Học lại HP1 |
| 59 | 20F7550069 | Lê Thị Trà | My | 07/03/2002 | NHẬT K17A | Quảng Bình | 7.4 | . | 7.3 | 7.9 | Học lại HP2 |
| 60 | 20F7550382 | Lê Hữu | Trường | 12/05/2002 | NHẬT K17A | TT Huế | . | 5.8 | 7.5 | 8.9 | Học lại HP1 |
| 61 | 20F7550249 | Trần Lê Anh | Khoa | 09/07/2001 | NHẬT K17B | TT Huế | . | 7.4 | 8.0 | 8.8 | Học lại HP1 |
| 62 | 20F7550333 | Võ Thị Phương | Thảo | 03/04/2002 | NHẬT K17D | Bình Định | 7.8 | 8.1 | 8.3 | . | Học lại HP4 |
| 63 | 20F7550104 | Lê Thị Thanh Kim | Phượng | 03/07/2002 | NHẬT K17E | Bình Dương | . | 7.5 | 7.6 | 8.5 | Học lại HP1 |
| 64 | 20F7010019 | Lê Thị Mỹ | Huyền | 17/06/1998 | SP ANH K17A | TT Huế | 7.9 | 8.2 | . | . | Miễn TH |
| 65 | C210108 | Đoàn Tiến Hùng | | 12/16/2003 | CNKTOTO | TT Huế | 7.8 | 7.3 | 8.1 | . | Học lại HP4 |
| 66 | C210279 | Lê Xuân Quang | | 8/15/2003 | CNKTOTO | Quảng Bình | 5.7 | 6.2 | . | 6.7 | Ko đủ đk thi Hp3 |
| 67 | C210069 | Ngô Mạnh Tuấn Kiệt | | 12/22/2003 | CNKTOTO A | TT Huế | 7.1 | 6.9 | 7.0 | . | Học lại HP4 |
| 68 | C210095 | Võ Văn Tuấn Anh | | 5/6/2003 | CNKTOTO A | TT Huế | 6.4 | 6.6 | 6.9 | . | Học lại HP4 |
| 69 | C210177 | Dương Bá Huy | | 1/2/2003 | CNKTOTO B | Quảng Trị | . | 5.9 | 7.0 | . | Bảo lưu |
| 70 | C210137 | Đào Xuân Thọ | | 7/10/2003 | CNTT | TT Huế | 7.1 | . | 6.3 | 7.6 | Học lại HP2 |
| 71 | C210113 | Đỗ Quang Duy | | 5/18/2003 | CNTT A | TT Huế | . | 7.0 | 7.6 | 8.1 | Xóa KQ Hp1 |
| 72 | C210041 | Hồ Đắc Thái Kiệt | | 11/15/2003 | CNTT A | TT Huế | 6.4 | 5.7 | 8.0 | . | Học lại HP4 |
| 73 | C210111 | Nguyễn Hoàng | | 1/5/2002 | CNTT A | TT Huế | . | 5.9 | 7.4 | 9.0 | Học lại Hp1 |
| 74 | C210039 | Trương Vinh Kỳ | | 7/17/2003 | CNTT A | P. Hồ chí Min | . | 5.8 | 6.4 | 8.6 | Học lại HP1 |
| 75 | C210171 | Dương Hoàng Việt | | 6/26/2003 | CNTT C | Quảng Trị | . | 7.1 | 7.3 | 6.7 | Xóa KQ Hp1 |
| 76 | C210333 | Lê Gia Thu | | 7/10/2003 | CNTT C | TT Huế | . | 6.3 | 7.6 | 6.2 | Xóa KQ Hp1 |
| 77 | C210260 | Nguyễn Tuấn Tú | | 12/14/2003 | CNTT C | TT Huế | . | 7.1 | 7.1 | 6.6 | Xóa KQ Hp1 |
| 78 | C210264 | Phạm Thị Quý | | 4/28/2003 | CNTT C | TT Huế | . | 6.6 | 6.4 | 8.8 | Học lại HP1 |
| 79 | C210228 | Trần Hoàng Minh Đức | | 7/29/2003 | CNTT C | Quảng Trị | . | 5.7 | 8.1 | 8.4 | Xóa KQ Hp1 |
| 80 | C210220 | Trần Ngọc Nam | | 1/1/2003 | CNTT C | Quảng Trị | . | . | . | . | Nghỉ học |
| 81 | C210252 | Võ Duy Thái | | 10/31/2003 | CNTT C | Quảng Bình | . | 5.8 | 7.8 | 7.0 | Xóa KQ Hp1 |
| 82 | C210060 | Đinh Văn Xuân Tùng | | 3/6/2003 | NN Anh | TT Huế | 7.2 | . | 6.6 | 8.1 | Học lại HP2 |
| 83 | C210424 | Nguyễn Thị Ánh Nga | | 5/18/2003 | NN Anh | TT Huế | 7.8 | 8.0 | 8.1 | . | Học lại HP4 |
| 84 | C210385 | Nguyễn Thị Kỳ Duyên | | 10/24/2003 | NN Anh | TT Huế | 7.8 | 8.0 | 8.1 | . | Học lại HP4 |
| 85 | C210089 | Phạm Thị Ngọc Bích | | 4/14/2003 | NN Trung A | Hà Tĩnh | 7.1 | 8.0 | 8.1 | . | Học lại HP4 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | C210224 | Hoàng Thị Hồng Hải | 14/11/2002 | NN Trung B | TT Huế | 6.4 | 6.5 | 6.9 | . | Học lại HP4 |
| 87 | C210337 | Hoàng Thị Mỹ Duyên | 3/10/2003 | NN Trung B | Hòa Bình | . | 8.0 | 8.3 | 6.9 | Học lại HP1 |
| 88 | C210332 | Nguyễn Ngọc Ly | 4/8/2003 | NN Trung B | Quảng Trị | . | . | . | . | Bảo lưu |
| 89 | C210212 | Trương Thị Minh Cúc | 25/03/2003 | NN Trung B | Quảng Bình | . | 7.3 | 8.3 | 6.9 | Học lại HP1 |
| 90 | C210300 | Đoàn Thanh Nguyên Hiệp | 26/02/2002 | QTDVDL-LH | TT Huế | 6.5 | . | 6.8 | 8.6 | Học lại HP2 |
| 91 | C210217 | Dương Bình An | 13/10/2003 | QTKD A | Quảng Bình | . | 7.1 | 7.6 | . | Bảo lưu |
| 92 | C210363 | Hoàng Lan Anh | 6/6/2003 | QTKD A | TT Huế | 7.1 | 7.3 | 7.8 | . | Học lại HP4 |
| 93 | C210009 | Nguyễn Phước Nhật Quyên | 2/28/2003 | QTKD A | TT Huế | 7.1 | 5.5 | 7.3 | . | Vắng thi Hp4 |
| 94 | C210320 | Nguyễn Thị Huế | 10/20/2003 | QTKD A | TT Huế | 7.1 | 8.0 | 8.3 | . | Học lại HP4 |
| 95 | C210007 | Trần Tấn Thuần | 5/7/2003 | QTKD A | TT Huế | 6.4 | . | 8.0 | 8.4 | Học lại HP2 |
| 96 | C210308 | Trần Khánh Duy | 8/7/2003 | QTKD B | TT Huế | 6.5 | . | 6.8 | 6.6 | Học lại HP2 |
| 97 | C210187 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | 2/6/2003 | QTKS | TT Huế | . | 5.9 | . | . | Học lại HP1,3,4 |

Ấn định danh sách 97 sinh viên

*Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2022*

**TL. GIÁM ĐỐC**
**TR. PHÒNG ĐT, QLSV, ĐTBD**

**CÁN BỘ VÀO ĐIỂM**

**Ngô Tấn Việt**

**Hoàng Thị Lý**